

Số: /QĐ-UBND

Sơn La, ngày

tháng 11 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Sơn La

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TTBXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình; Thông tư số 14/2023/TTBXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 399/TTr-SXD ngày 16/11/2024, Báo cáo số 681/BC-SXD ngày 15/11/2024; Kết quả biểu quyết của Thành viên UBND tỉnh tại Báo cáo số 571/BC-VPUB ngày 25/11/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Sơn La với các nội dung cụ thể như sau:

1. Đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Sơn La (*chi tiết tại Phụ lục kèm theo Quyết định này*).

2. Đơn giá nhân công xây dựng công bố tại Quyết định này (*Bao gồm nhân công xây dựng và nhân công khác*) để xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình theo quy định tại Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Điều 2. Xử lý chuyển tiếp

1. Tổng mức đầu tư xây dựng đã thẩm định hoặc phê duyệt thì không phải thẩm định hoặc phê duyệt lại. Chủ đầu tư tổ chức xác định dự toán xây dựng theo các phương pháp xác định chi phí đầu tư xây dựng được ban hành, công bố theo quy định;

2. Dự toán xây dựng đã thẩm định hoặc phê duyệt thì không phải thẩm định hoặc phê duyệt lại;

3. Các gói thầu chưa phát hành hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu trước ngày đơn giá nhân công được ban hành, công bố và có hiệu lực: chủ đầu tư tự thực hiện việc cập nhật dự toán gói thầu để xác định lại giá gói thầu trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu đã được phê duyệt, làm cơ sở lựa chọn nhà thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

4. Các gói thầu đã phát hành hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu nhưng chưa đóng thầu thì chủ đầu tư xem xét, quyết định việc cập nhật dự toán gói thầu để xác định lại giá gói thầu làm cơ sở lựa chọn nhà thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu. Trường hợp đã đóng thầu, thực hiện theo nội dung hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất không phải cập nhật lại giá gói thầu.

5. Trường hợp cần thiết, người quyết định đầu tư, chủ đầu tư quyết định việc cập nhật, thẩm định, phê duyệt lại tổng mức đầu tư xây dựng tại khoản 1 Điều này; dự toán xây dựng tại khoản 2 Điều này theo thẩm quyền.

6. Trường hợp cập nhật, xác định lại tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng, giá gói thầu xây dựng quy định tại khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều này làm vượt tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng đã phê duyệt, thì việc thẩm định, phê duyệt tổng mức đầu tư xây dựng điều chỉnh, dự toán xây dựng điều chỉnh thực hiện theo quy định.

7. Các gói thầu đã ký kết trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì thực hiện theo nội dung hợp đồng đã ký kết.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xây dựng trên địa bàn tỉnh: Trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc phản ánh qua Sở Xây dựng để được hướng dẫn thực hiện, hoặc xem xét, giải quyết những nội dung thuộc thẩm quyền.

2. Sở Xây dựng có trách nhiệm báo cáo, tham mưu đề xuất với UBND tỉnh những khó khăn, vướng mắc đối với những nội dung vượt thẩm quyền hoặc kiến nghị với Bộ Xây dựng xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 3298/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh Sơn La Công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, ban, ngành của tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố;

Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (b/c);
- TT Tỉnh uỷ, TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 5;
- Văn phòng UBND tỉnh (LĐVP; CVCK);
- Trung tâm Thông tin tỉnh (đăng tải);
- Lưu: VT, KT, Giang30b.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Hồng Minh

PHỤ LỤC
ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /11/2024 của UBND tỉnh Sơn La)

TT	Tên nhân công	Nhóm	Cấp bậc	Hệ số cấp bậc	Đơn vị tính	Đơn giá nhân công xây dựng (đồng)	
						Khu vực 3 (Thành phố Sơn La)	Khu vực 4 (Các Huyện)
						Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]
I	Nhóm nhân công xây dựng						
1	Nhóm I						
	Nhân công 1,0/7 nhóm I	I	1,0/7	1	công	153.947	144.737
	Nhân công 2,0/7 nhóm I	I	2,0/7	1,18	công	181.658	170.789
	Nhân công 3,0/7 nhóm I	I	3,0/7	1,39	công	213.987	201.184
	Nhân công 3,5/7 nhóm I	I	3,5/7	1,52	công	234.000	220.000
	Nhân công 4,0/7 nhóm I	I	4,0/7	1,65	công	254.013	238.816
	Nhân công 5,0/7 nhóm I	I	5,0/7	1,94	công	298.658	280.789
	Nhân công 6,0/7 nhóm I	I	6,0/7	2,3	công	354.079	332.895
	Nhân công 7,0/7 nhóm I	I	7,0/7	2,71	công	417.197	392.237
2	Nhóm II						
	Nhân công 1,0/7 nhóm II	II	1,0/7	1	công	180.263	172.368
	Nhân công 2,0/7 nhóm II	II	2,0/7	1,18	công	212.711	203.395
	Nhân công 3,0/7 nhóm II	II	3,0/7	1,39	công	250.566	239.592
	Nhân công 3,5/7 nhóm II	II	3,5/7	1,52	công	274.000	262.000
	Nhân công 4,0/7 nhóm II	II	4,0/7	1,65	công	297.434	284.408
	Nhân công 5,0/7 nhóm II	II	5,0/7	1,94	công	349.711	334.395
	Nhân công 6,0/7 nhóm II	II	6,0/7	2,3	công	414.605	396.447
	Nhân công 7,0/7 nhóm II	II	7,0/7	2,71	công	488.513	467.118
3	Nhóm III						
	Nhân công 1,0/7 nhóm III	III	1,0/7	1	công	184.539	177.303
	Nhân công 2,0/7 nhóm III	III	2,0/7	1,18	công	217.757	209.217
	Nhân công 3,0/7 nhóm III	III	3,0/7	1,39	công	256.510	246.451
	Nhân công 3,5/7 nhóm III	III	3,5/7	1,52	công	280.500	269.500
	Nhân công 4,0/7 nhóm III	III	4,0/7	1,65	công	304.490	292.549
	Nhân công 5,0/7 nhóm III	III	5,0/7	1,94	công	358.007	343.967
	Nhân công 6,0/7 nhóm III	III	6,0/7	2,3	công	424.441	407.796

TT	Tên nhân công	Nhóm	Cấp bậc	Hệ số cấp bậc	Đơn vị tính	Đơn giá nhân công xây dựng (đồng)	
						Khu vực 3 (Thành phố Sơn La)	Khu vực 4 (Các Huyện)
						Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]
	Nhân công 7,0/7 nhóm III	III	7,0/7	2,71	công	500.102	480.490
4	Nhóm IV						
	Nhóm vận hành máy, thiết bị thi công xây dựng						
	Nhân công 1,0/7 nhóm IV	IV	1,0/7	1	công	186.513	180.921
	Nhân công 2,0/7 nhóm IV	IV	2,0/7	1,18	công	220.086	213.487
	Nhân công 3,0/7 nhóm IV	IV	3,0/7	1,39	công	259.253	251.480
	Nhân công 3,5/7 nhóm IV	IV	3,5/7	1,52	công	283.500	275.000
	Nhân công 4,0/7 nhóm IV	IV	4,0/7	1,65	công	307.747	298.520
	Nhân công 5,0/7 nhóm IV	IV	5,0/7	1,94	công	361.836	350.987
	Nhân công 6,0/7 nhóm IV	IV	6,0/7	2,3	công	428.980	416.118
	Nhân công 7,0/7 nhóm IV	IV	7,0/7	2,71	công	505.451	490.296
	Nhóm lái xe các loại						
	Lái xe bậc 1/4 nhóm IV	IV	1,0/4	1	công	240.254	233.051
	Lái xe bậc 2/4 nhóm IV	IV	2,0/4	1,18	công	283.500	275.000
	Lái xe bậc 3/4 nhóm IV	IV	3,0/4	1,4	công	336.356	326.271
	Lái xe bậc 4/4 nhóm IV	IV	4,0/4	1,65	công	396.419	384.534
II	Nhóm nhân công khác						
2.1	Vận hành tàu, thuyền						
2.1.1	Thuyền trưởng, thuyền phó						
	Thuyền trưởng, phó bậc 1/2		1,0/2	1	công	417.561	397.073
	Thuyền trưởng, phó bậc 1,5/2		1,5/2	1,025	công	428.000	407.000
	Thuyền trưởng, phó bậc 2/2		2,0/2	1,05	công	438.439	416.927
2.1.2	Thủy thủ, thợ máy, thợ điện						
	Thủy thủ, thợ máy, thợ điện bậc 1/4		1,0/4	1	công	288.496	274.336
	Thủy thủ, thợ máy, thợ điện bậc 2/4		2,0/4	1,13	công	326.000	310.000

TT	Tên nhân công	Nhóm	Cấp bậc	Hệ số cấp bậc	Đơn vị tính	Đơn giá nhân công xây dựng (đồng)	
						Khu vực 3 (Thành phố Sơn La)	Khu vực 4 (Các Huyện)
						Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]
	Thủy thủ, thợ máy, thợ điện bậc 3/4		3,0/4	1,3	công	375.044	356.637
	Thủy thủ, thợ máy, thợ điện bậc 4/4		4,0/4	1,47	công	424.088	403.274
2.1.3	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu sông						
	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu sông bậc 1/2		1,0/2	1	công	355.340	337.864
	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu sông bậc 1,5/2		1,5/2	1,03	công	366.000	348.000
	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu sông bậc 2/2		2,0/2	1,06	công	376.660	358.136
2.2	Thợ lặn						
	Thợ lặn bậc 1/4		1,0/4	1	công	520.909	495.455
	Thợ lặn bậc 2/4		2,0/4	1,1	công	573.000	545.000
	Thợ lặn bậc 3/4		3,0/4	1,24	công	645.927	614.364
	Thợ lặn bậc 4/4	...	4,0/4	1,39	công	724.064	688.682
2.3	Kỹ sư						
	Kỹ sư bậc 1,0/8		1,0/8	1	công	214.286	206.429
	Kỹ sư bậc 2,0/8		2,0/8	1,13	công	242.143	233.264
	Kỹ sư bậc 3,0/8		3,0/8	1,26	công	270.000	260.100
	Kỹ sư bậc 4,0/8		4,0/8	1,4	công	300.000	289.000
	Kỹ sư bậc 5,0/8		5,0/8	1,53	công	327.857	315.836
	Kỹ sư bậc 6,0/8		6,0/8	1,66	công	355.714	342.671
	Kỹ sư bậc 7,0/8		7,0/8	1,79	công	383.571	369.507
	Kỹ sư bậc 8,0/8		8,0/8	1,93	công	413.571	398.407

TT	Tên nhân công	Nhóm	Cấp bậc	Hệ số cấp bậc	Đơn vị tính	Đơn giá nhân công xây dựng (đồng)	
						Khu vực 3 (Thành phố Sơn La)	Khu vực 4 (Các Huyện)
						Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]
2.4	Nghệ nhân						
	Nghệ nhân bậc 1/2		1,0/2	1	công	506.731	482.692
	Nghệ nhân bậc 1,5/2		1,5/2	1,04	công	527.000	502.000
	Nghệ nhân bậc 2/2		2,0/2	1,08	công	547.269	521.308

Ghi chú: Khu vực theo quy định tại Phụ lục I của Nghị định 74/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ.

DANH MỤC NHÓM NHÂN CÔNG XÂY DỰNG

TT	NHÓM NHÂN CÔNG XÂY DỰNG	CÔNG VIỆC
I	NHÓM CÔNG NHÂN XÂY DỰNG	
1	Nhóm I	- Phát cây, phá dỡ công trình, tháo dỡ kết cấu công trình, bộ phận máy móc, thiết bị công trình; - Công tác trồng cỏ các loại; - Công tác bốc xếp, vận chuyển vật tư, vật liệu, phụ kiện, cấu kiện xây dựng, phế thải xây dựng các loại; - Công tác đào, đắp, phá, bốc xúc, san, ủi, bơm, nạo vét, xói hút: bùn, đất, cát, đá, sỏi các loại, phế thải; - Công tác đóng gói vật liệu rời;
2	Nhóm II	- Các công tác xây dựng khác không thuộc nhóm I, nhóm III, nhóm IV.
3	Nhóm III	- Công tác lắp đặt, sửa chữa máy và thiết bị công trình xây dựng, công nghệ xây dựng.
4	Nhóm IV	- Công tác vận hành máy và thiết bị thi công xây dựng, lái xe các loại.
II	NHÓM CÔNG NHÂN KHÁC	
2.1	Vận hành tàu, thuyền	- Công tác vận hành tàu, thuyền: Thuyền trưởng, thuyền phó, Thủy thủ, thợ máy, thợ điện, máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuộc I, kỹ thuật viên cuộc II.
2.2	Thợ lặn	Công tác lặn để thực hiện một số công việc dưới nước trong thi công xây dựng.
2.3	Kỹ sư	Trực tiếp thực hiện các công việc khảo sát, thí nghiệm.
2.4	Nghệ nhân	Công tác chế tác đồ gỗ mỹ nghệ; chế tác đồ đá mỹ nghệ; chế tác tượng, biểu tượng.

Ghi chú: Đối với các công tác xây dựng thuộc một số các công trình chuyên ngành, đặc thù thì thực hiện theo hướng dẫn, quy định của ngành.